TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **312**/2025/DS-PT
Ngày 19-8-2025.

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhung.

Các Thẩm phán: Ông Lý Thơ Hiền;

Bà Lưu Thị Thu Hường.

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Thê - Thẩm tra viên TAND tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: bà Lê Thị Bích Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 232/2025/TLPT-DS ngày 04/6/2025 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2025/DS-ST ngày 15/4/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 293/2025/QĐXX-PT ngày 14/7/2025 và Quyết định hoãn phiên toà số 298/2025/QĐ-PT ngày 11/8/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Thái Thị Thạch T, sinh năm: 1982; địa chỉ: Hẻm F N, thôn H, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (Nay là: Hẻm F N, thôn H, phường T, tỉnh Đắk Lắk), có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm: 1971; địa chỉ: Số G T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (Nay là: Số G T, phường B, tỉnh Đắk Lắk) (văn bản ủy quyền đề ngày 07/11/2024), vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thị H1, sinh năm 1995 –Văn phòng L, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ; địa chỉ: A P, phường B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

2. Bị đơn:

+ Bà Ngô Thị Trúc H2, sinh năm: 1978; địa chỉ: Số B N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (Nay là: Số B N, phường T, tỉnh Đắk Lắk), vắng mặt.

+ Ông Lưu Kim T1, sinh năm: 1976; địa chỉ: Số D H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (Nay là: Số D H, phường B, tỉnh Đắk Lắk), vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1: Bà Vũ Thị Kim T2, sinh năm: 1975; địa chỉ: Số H Hồ T, phường B, tỉnh Đắk Lắk, (văn bản ủy quyền đề ngày 28/7/2025), có mặt.

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Thái Thị Thạch T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa đại diện nguyên đơn bà Trần Thị H và nguyên đơn bà Thái Thị Thạch T trình bày:*

Vợ chồng bà Ngô Thị Trúc H2 và ông Lưu Kim T1 (thường gọi là T3) có quan hệ họ hàng với chồng cũ của tôi nên vào năm 2021 tôi có cho vợ chồng ông T1 bà H2 vay số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

Khi tôi đang đi làm, ông T1 gọi điện hỏi vay tiền để mua xe ô tô phát triển kinh tế gia đình vì ông T1 làm Gara, nên tôi có ghé nhà ông T1 bà H2 ở số D đường H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk để đưa tiền cho ông T1, bà H2 vay; khi tôi đến ông T1 đang bận cúng nên bảo bà H2 viết giấy và nhận tiền; khi đó chỉ có ông T1, bà H2 và con gái của ông bà ngoài ra không có ai. Tôi đã giao bằng tiền mặt cho bà H2, toàn bộ đều là tiền mệnh giá 500.000 đồng. Vì là anh em họ hàng và ông T1 bà H2 chỉ vay trong vòng 10 ngày từ ngày 20/01/2021 đến 30/01/2021 nên giữa hai bên không thỏa thuận tiền lãi cũng không thế chấp tài sản gì.

Khoản tiền trên là tiền riêng của cá nhân tôi cho vợ chồng ông T1 bà H2 vay trong thời kỳ hôn nhân và từ khi vay vợ chồng ông T1 bà H2 chưa trả cho tôi khoản tiền nào nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng vợ chồng ông T1 bà H2 trả cho tôi số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), về tiền lãi tôi không yêu cầu.

** Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Ngô Thị Trúc H2 trình bày:* Những nội dung như bà T trình bày là không đúng; Giấy vay tiền do bà T cung cấp cho Tòa án để làm chứng cứ khởi kiện tôi đòi số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) đúng là do tôi viết và ký tên. Nhưng từ đó đến nay tôi chưa nhận được tiền mặt hay chuyển khoản, thực tế tôi không vay tiền của bà T nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T. Tôi và ông Lưu Kim T1 đã ly hôn từ năm 2021 - 2022, việc tôi viết giấy vay tiền cho bà T là việc của cá nhân tôi không liên quan gì đến ông T1.

** Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Lưu Kim T1 trình bày:* Ông Lưu Kim T1 và bà Ngô Thị Trúc H2 đã ly hôn từ năm 2022. Việc vay mượn giữa bà H2 và bà T ông không biết và không liên quan nên từ chối tham gia tố tụng và xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và phiên tòa.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2025/DS-ST ngày 15/4/2025 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã quyết định:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 102, Điều 147; Điều 161; Điều 220; Điều 235; Điều 266; khoản 1 Điều 273, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 466,

Điều 468, Điều 470 Bộ luật dân sự; Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thái Thị Thạch T.

Buộc bà Ngô Thị Trúc H2 có nghĩa vụ trả cho bà Thái Thị Thạch T số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng); Về tiền lãi nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, Ngô Thị Trúc H2 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/4/2025, nguyên đơn bà Thái Thị Thạch T kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án buộc ông Lưu Kim T1 (chồng bà H2) phải có trách nhiệm liên đới cùng bà Ngô Thị Trúc H2 trả số nợ 200.000.000 đồng cho bà T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng: Khoản vay phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, mục đích vay là kinh doanh ôtô, ông T1 và bà H2 cũng là thành viên của công ty Đ. Như vậy, bà H2 vay để sử dụng vào mục đích kinh doanh ô tô. Do đó, nguyên đơn nhận thấy bà H2 và ông T1 phải cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà Thái Thị Thạch T số tiền 200 triệu đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử, chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông Lưu Kim T1 phải có trách nhiệm liên đới cùng bà Ngô Thị Trúc H2 trả cho bà T số tiền 200 triệu đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Thái Thị Thạch T vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, đơn kháng cáo và nhất trí với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lưu Kim T1 không đồng ý với ý kiến của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa trình bày ý kiến: Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Thái Thị Thạch T là không có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Thái Thị Thạch T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bị đơn trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên kháng cáo hợp lệ. Do đó, vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Thái Thị Thạch T, thấy rằng:

Tại Giấy mượn tiền (bút lục số 19) thể hiện nội dung: *"Chị Ngô Thị Trúc H2. Scm: 240594699 cấp ngày 27/07/2017 C có mượn của chị em: Thái Thị Thạch T, Scm: 240689082 ngày 27/06/2019 số tiền là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) kinh doanh xe ôtô, mượn từ ngày 20/01/2021 đến 30/01/2021"*. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Ngô Thị Trúc H2 thừa nhận bà là người trực tiếp viết và ký vào giấy mượn tiền. Bà H2 cũng xác nhận ông T1 không có liên quan đến giấy mượn tiền trên. Như vậy, tại giấy mượn tiền trên không thể hiện nội dung cho ông Lưu Kim T1 hoặc vợ chồng ông T1, bà H2 cùng vay tiền. Ông T1 cũng không ký tên vào giấy mượn tiền và không biết việc bà T cho bà H2 vay tiền. Bà T cho rằng ông T1 là người hỏi vay tiền nhưng bà T không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì chứng minh. Ngoài ra, phía nguyên đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì chứng minh có sự thỏa thuận giữa các bên về việc bà T cho vợ chồng bị đơn ông T1, bà H2 vay số tiền trên. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ tuyên buộc bà Ngô Thị Trúc H2 có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Thái Thị Thạch T số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) là có căn cứ.

[3] Từ những phân tích và nhận định trên, xét thấy nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Thái Thị Thạch T là không có cơ sở để chấp nhận, nên cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2025/DS-ST ngày 15/4/2025 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Tuy nhiên, tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Thái Thị Thạch T yêu cầu Tòa án buộc bị đơn bà Ngô Thị Trúc H2 và ông Lưu Kim T1 cùng liên đới trả cho bà T số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Tại phần Quyết định của Bản án chỉ tuyên buộc bị đơn bà Ngô Thị Trúc H2 trả toàn bộ số tiền nợ cho nguyên đơn nhưng tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa chính xác nên cần sửa lại cho phù hợp.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo là bà Thái Thị Thạch T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Thái Thị Thạch T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2025/DS-ST ngày 15/4/2025 của Tòa án nhân dân

thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Đắk Lắk).

[2] Căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật dân sự; Điều 26; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[2.1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thái Thị Thạch T.

Buộc bà Ngô Thị Trúc H2 có nghĩa vụ trả cho bà Thái Thị Thạch T số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng); về tiền lãi nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bà Ngô Thị Trúc H2 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

[2.2] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Thái Thị Thạch T về việc buộc ông Lưu Kim T1 phải liên đới trả nợ số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

[3] Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Ngô Thị Trúc H2 phải chịu: 10.000.000 đồng *(Mười triệu đồng)* án phí dân sự sơ thẩm. Bà Thái Thị Thạch T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại số tiền 5.000.000 đồng *(Năm triệu đồng)* tạm ứng án phí bà Trần Thị H đã nộp thay bà T theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2023/0012794 ngày 18/11/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (Nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực A- Đắk Lắk).

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Thái Thị Thạch T phải chịu 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001401 ngày 08/5/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực A- Đắk Lắk).

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Khu vực 1 – Đắk Lắk;
- Phòng THADS Khu vực A – Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Thị Nhung